

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
VIII	Xã Đại Ân 1				
1	Đường nhựa 933	KV1- VT2	Cầu Cồn Tròn	Hết ranh đất cây xăng Võ Hoàng Khải	600
		KV1- VT1	Giáp đất cây xăng Võ Hoàng Khải	Bến phà đi Long Phú	750
2	Đường dal Xã Bảy	KV2-VT2	UBND xã (cũ)	Giáp đường trung tâm xã	350
3	Đường dal (chợ cũ Xã Bảy)	KV1-VT3	Giáp sông Hậu	Hết đường dal	350
4	Đường trung tâm xã	KV1-VT1	Đầu đất Trạm Y Tế	Hết đất Phan Văn Thống	600
		KV1- VT2	Cầu Rạch Dáy	Hết đất Huỳnh Văn Hào	400
		KV1- VT2	Giáp đất Huỳnh Văn Hào	Cầu Kinh Đào (đường tỉnh 933)	400
		KV2- VT1	Cầu Kinh Đào (đường tỉnh 933)	Cầu treo khém Bà Hành (ấp Văn Sáu)	300
		KV1- VT3	Giáp đất ông Thống	Hết đất trường THCS Đại Ân 1 (điểm nhà ông Lập)	350
		KV1- VT2	Giáp Trường THCS Đại Ân 1 (điểm nhà ông Lập)	Hết đất bà Phan Thị Lon	400
		KV2- VT1	Giáp ranh nhà Phan Thị Lon	Hết đường lộ trung tâm (cuối ấp Nguyễn Tăng)	300
5	Đường dal Nhà Thờ	KV2-VT1	Giáp đường Trung tâm xã	Rạch Nhà thờ	350
6	Đường dal Cây bàng	KV2-VT2	Giáp đường Trung tâm xã	Đất ông Tư Cảnh (ấp Nguyễn Tăng)	300
7	Đường dal rạch Hai Lòng	KV2-VT2	Giáp đường Trung tâm xã	Hết đất ông Nguyễn Văn Diệp	300
8	Đường dal Tư Ngộ	KV2-VT2	Giáp đường Trung tâm xã	Đất ông Nguyễn Văn Độ (ấp Văn Tổ B)	300
9	Đường dal Rạch lớn	KV2-VT2	Giáp đường Trung tâm xã	Miếu thờ Rạch Lớn (ấp Văn Tổ)	300
10	Đường dal Bần Cầu	KV2-VT2	Cầu treo Khém Bà Hành (ấp Văn Sau)	Hết đất ông Bùi Dũng	300
11	Đường dal Kênh Xáng	KV2-VT2	Giáp đường Trung tâm xã	Hết đất ông Huỳnh Văn Đơ	300
12	Đường dal CIDA	KV2-VT2	Giáp đường Trung tâm xã	Sông Cồn Tròn	300
13	Đường dal Sáu Tịnh	KV2-VT2	Giáp đường Trung tâm xã	Bến phà Xóm Mới	300
14	Đường dal Xẻo Sú	KV2-VT2	Giáp đường Trung tâm xã	Sông Cồn Tròn	300
15	Đường dal Khai Luông	KV2-VT2	Giáp đường Trung tâm xã	Hết đất bà Tư Sang	300
16	Đường dal Rạch Đôi	KV2-VT2	Giáp đường Trung tâm xã	Sông Cồn Tròn	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m².

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
17	Đường đal Chủ Đài	KV2-VT2	Giáp đường Trung tâm xã	Đất bà Tư Sang	300
18	Đường đal Khai Luông (sông Cồn Tròn)	KV2-VT2	Giáp cầu nối đường Trung tâm xã	Tiếp giáp đê bao	300
19	Đường đal Kênh đào 1	KV2-VT2	Giáp đường Trung tâm xã	Cầu Cồn Tròn	300
20	Đường đal Bân Cầu - (xã An Thanh Tây)	KV2-VT2	Giáp lộ Bân Cầu	Cầu qua xã An Thanh Tây	300
21	Đường đal Rạch Lớn (ấp Nguyễn Tăng)	KV2-VT2	Giáp đường Trung tâm xã	Đê bao Tả - Hữu	300
22	Đường đal lộ trung tâm - Đê bao	KV2-VT2	Giáp lộ Rạch lòng	Đê bao Tả - Hữu	300
J	HUYỆN CHÂU THÀNH				
I	Thị trấn Châu Thành.				
1	Quốc Lộ 1A	2	Ranh xã Hồ Đắc Kien	Giáp đất cây xăng Vạn Xuân	1.600
		1	Hết đất Cây xăng Vạn Xuân	Hết ranh UBND Thị trấn	3.000
		3	Giáp ranh UBND Thị trấn	Ranh xã Thuận Hòa	1.500
2	Đường hai bên nhà lồng chợ	1	Suốt tuyến		5.000
3	Các đường khác khu vực chợ	1	Suốt tuyến		3.000
4	Đường tỉnh 939B	1	Từ cầu chợ Thuận Hoà	Hết ranh đất Cây xăng Quang Minh	900
		2	Giáp ranh cây xăng Quang Minh	Ranh xã Thuận Hòa	700
5	Đường Thuận Hòa - Phú Tâm (Huyện 5)	1	Từ giáp Quốc Lộ 1A	Hết ranh đất nhà trọ Út Nhỏ	3.500
		2	Giáp ranh nhà trọ Út Nhỏ	Đường vào bệnh viện	1.300
		3	Đường vào bệnh viện	Cầu Xây Cáp	750
		4	Cầu Xây Cáp	Cầu 30/4	370
6	Khu tái định cư Xây Đá	1	Khu tái định cư Xây Đá đã đầu tư cơ sở hạ tầng		950
		2	Vị trí tiếp giáp khu tái định cư chưa đầu tư cơ sở hạ tầng		700
7	Khu tái định cư Thuận Hòa	1	Các đường khác trong khu tái định cư		1.700
		2	Các vị trí tiếp giáp khu tái định cư		800
8	Đường vào khu hành chính huyện (toàn tuyến)	1	Giáp Quốc Lộ 1A	Hết ranh tái định cư	3.500
		2	Hết ranh tái định cư	Đường A1	3.200

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
9	Đường A1	1	Suốt tuyến		1.600
10	Đường A2	1	Suốt tuyến		700
11	Tuyến Đê Bao	1	Cầu Thuận Hoà	Cổng Ông Minh	700
		2	Cổng Ông Minh	Hết ranh xã Thuận Hòa	500
		3	Cổng Thuận Hoà	Ranh xã Hồ Đắc Kiện	400
12	Đường kênh hậu	3	Đầu ranh đất ông Trương Quốc Hoàng	Hết ranh nhà máy Tư Thao	300
		1	Từ đường vào Khu hành chính	Đường Đal sau UBND TT	400
		2	Đường Đal sau UBND TT	Rạch Xây Cáp	350
13	Lộ đal	1	Các đoạn đường trong phạm vi quy hoạch Khu hành chính đô thị thị trấn Châu Thành		210
		1	Đầu lộ Đài Truyền thanh	Hết ranh đất nhà bà Kiều Anh	200
		1	Cổng ông Ưng	Cầu ranh xã Thuận Hoà	200
		1	Đầu ranh đất bà Châu Thị Nguyệt	Giáp đê bao	200
		1	Xây cáp (suốt tuyến)		250
		1	Hết đất nhà bà Châu Thị Nguyệt	Cổng Thuận Hoà	200
14	Đường đất	1	Cổng Thuận Hoà	Ranh xã Hồ Đắc Kiện	150
		1	Kênh Mai Thanh suốt tuyến		150
		1	Kênh Lò gạch hai bên suốt tuyến		150
		1	Kênh Hai Long hai bên suốt tuyến		150
		1	Kênh 30/4 suốt tuyến		150
		1	Hết ranh đất ông Đăng	Kênh 30/4	150
		1	Rạch Xây Cáp hai bên suốt tuyến		150
		1	Kênh 6 Sệp suốt tuyến		150
		1	Đầu ranh đất Trịnh Thị Bảy	Hết ranh đất Công an huyện	200
		1	Hết ranh đất ông Xiêm	Kênh Mai Thanh	150

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
14	Đường đất	1	Kênh giáp ranh xã Thuận Hòa ấp Trà Quýt (suốt tuyến)		150
		1	Đất ông Đường	Giáp ranh đất Công an huyện	150
		1	Kênh ông Minh (suốt tuyến)		150
		1	Đất ông Trần Văn Nhứt	Đất bà Thị Tiên	150
		1	Kênh 2 Cọi (suốt tuyến)		150
		1	Kênh 2 Hiến (suốt tuyến)		150
		1	Rạch Sáu Siêng (suốt tuyến)		150
		1	Kênh hậu dọc đường Thuận Hòa - Phú Tâm		150
		1	Sau Trường Mầu giáo cấp Kênh huyện lộ 5 - Hết đất Ông Đăng		150
II	Xã Thuận Hòa.				
1	Quốc Lộ 1A	KV1 - VT1	Toàn tuyến		810
2	Đường tỉnh 939 B (TL14)	KV1 - VT3	Toàn tuyến		300
3	Đường Vào Trại Giồng	KV1- VT3	Toàn tuyến		300
4	Đường vào khu hành chính	KV1 - VT3	Toàn tuyến		300
5	Tuyến Đê Bao Thuận Hoà	KV2 - VT1	Ranh TT. Châu Thành	Hết đất Chùa Cũ	220
		KV2- VT2	Giáp ranh Chùa Cũ	Ranh xã An Hiệp	200
6	Lộ bao quanh khu hành chính xã	KV2 - VT2	Các tuyến		200
7	Lộ Dal Ba Sâu	KV2 - VT3	Suốt tuyến		150
8	Lộ Dal Cống 2	KV2 - VT3	Suốt tuyến		150
III	Xã An Hiệp.				
1	Quốc Lộ 1A	KV1-VT 1	Ranh xã Thuận Hoà	Hết đất cây xăng Trần Trần	1.000
		KV1 -VT1	Giáp đất Cây xăng Trần Trần	Hết cống (nhà Lý Sà Nen)	1.000
		ĐB	Giáp cống (nhà Lý Sà Nen)	Hết ranh đất kho Cty Cổ phần TMDL Sóc Trăng	2.500
		ĐB	Giáp ranh đất kho Cty cổ phần TMDL Sóc Trăng	Giáp ranh TP Sóc Trăng	2.400

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
2	Đường tỉnh 932	KV1 - VT1	Ngã ba An Trạch	Đường vào trường Tiểu học An Hiệp A	1.000
		KV1 - VT2	Đường vào trường Tiểu học An Hiệp A	Giáp ranh xã Phú Tân	700
3	Đường huyện	KV1- VT1	Giáp Quốc Lộ 1A	Cầu đi Giồng Chùa A	1.300
		KV1- VT2	Cầu đi Giồng Chùa A	Hết ranh đất nhà ông Hoàng	900
		KV2- VT1	Giáp ranh nhà ông Hoàng	Hết đất Chùa PengSomRach	400
		KV2- VT3	Giáp Chùa PengSomRach	Cầu Bung Tróp	250
		KV1- VT3	Cầu Bung Chóp A	Đường vào chợ Bung Tróp (đi An Ninh)	500
		KV2- VT2	Đường vào chợ Bung Tróp (đi An Ninh)	Giáp ranh xã An Ninh	300
4	Đường Sóc Vồ	KV1- VT2	Quốc lộ 1A	Cầu Sóc Vồ	400
		KV2- VT2	Cầu Sóc Vồ	Giáp ranh xã An Ninh	300
5	Tuyến tránh QL 60	KV2- VT1	Toàn tuyến		800
6	Tuyến đê bao	KV2-VT3	Toàn tuyến		150
7	Chợ An Trạch	KV1- VT1	Hai bên và dẫy dưới nhà lồng chợ		1.500
8	Các hẻm Khu vực chợ An Trạch	KV2-VT3	Toàn khu		250
9	Đường vào chợ Bung Tróp A	KV2- VT3	Suốt tuyến (từ giáp đường huyện đi An Ninh vào chợ và đoạn từ qua cầu Bung Tróp A vào chợ)		200
10	Khu vực chợ Bung Chóp A	KV2-VT3	Toàn khu		150
11	Đường Dal	KV2-VT3	Cầu Bung Tróp	Hết đất Chùa Bung Tróp	150
		KV2-VT3	Sau chùa PengsomRach	Cầu ông Lonl	150
		KV2-VT3	Cầu ông Lonl	Giáp ranh xã Thiện Mỹ	150
		KV2-VT3	Giáp ranh xã Thiện Mỹ	Trường Mẫu giáo An Tập	150
		KV2-VT3	Sau chùa PengsomRach		150
		KV1-VT3	Hẻm nhà trọ Tường Vy		600
		KV2-VT3	Các tuyến còn lại		150
12	Khu tái định cư	KV2-VT1	Toàn khu		550

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
13	Đường vào khu tái định cư	KV1-VT3	Toàn tuyến		600
14	Đường vào trường Tiểu học An Hiệp qua khu TĐC	KV2-VT1	Toàn tuyến		550
15	Đường liên xã Thiện Mỹ - An Hiệp	KV2-VT2	Đầu đường	Vào đến 500m	300
		KV2-VT3	Vào đến 500m	Giáp ranh xã Thiện Mỹ	200
16	Đường đất (Hèm 4)	KV2-VT3	Từ đường 932	Kênh Thủy lợi	150
17	Đường đất (Hèm 5)	KV2-VT3	Từ đường 933	Kênh Thủy lợi	150
IV	Xã Phú Tâm.				
1	Đường tỉnh 932	ĐB	Từ cầu Phú Tâm	Hèm Công Lập Thành	2.500
		KV1-VT1	Hèm Công Lập Thành	Hèm Trạm Y Tế	2.000
		KV1 - VT2	Hèm Trạm Y Tế	Kênh ống Bọng	700
		KV1 - VT3	Kênh ống Bọng	Giáp ranh huyện Kế Sách	550
2	Đường hai bên nhà lồng chợ	ĐB	Đường hai bên nhà lồng chợ		3.000
		KV2 - VT1	Hèm Công Lập Thành	Hết đất Trường Mẫu Giáo	400
		KV2 - VT2	Giáp ranh Trường Mẫu giáo	Hết ranh nhà Bảy Tài	300
3	Đường Huyện 5	KV2 - VT2	Giáp ranh đường 932	Cầu Bà Ngẫu	300
		KV2 - VT3	Tuyến đường còn lại		250
4	Hèm	KV2 - VT2	Hèm khu 2 của Ấp Phú Bình		300
		KV2 - VT3	Hết ranh đất trường Hoa	Cầu nhà thầy Sinh	250
		KV2 - VT3	Giáp đường tỉnh 932 (cặp VLXD Tân Phong)	Kênh Vòng Đai	200
		KV2 - VT3	Giáp đường tỉnh 932 (cặp trụ sở ấp Thọ Hòa Đông)	Kênh Vòng Đai	200
		KV2 - VT3	Giáp đường tỉnh 932 (cặp nhà Sơn Hậu)	Kênh Vòng Đai	200
		KV2 - VT3	Đầu ranh Quán ông In	Hết ranh đất nhà Cô Dón	200
		KV2 - VT3	Giáp ranh nhà thầy Sinh	Kênh bà Phải	200
		KV2 - VT3	Giáp đường tỉnh 932	Hết đường đal Phú Thành A	200
		KV2 - VT3	Giáp ranh đất Trường Hoa	Cầu Lương Sơn Bá	200
		KV2 - VT3	Giáp đường huyện 5	Hết đất Nhà 5 Lọt	200
		KV2 - VT3	Các hèm ximăng còn lại		200

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
5	Đường Dal	KV2 - VT3	Cầu Bảy Quýt	Mỏ neo (giáp ranh Kế Sách)	200
		KV2 - VT3	Cầu Bảy Quýt	Ranh huyện Kế Sách (Nhà ông Hai Thà)	200
		KV2 - VT3	Cầu Bảy Quýt	Kênh 30/4	200
		KV2 - VT3	Kênh 30/4	Hết ranh nghĩa trang cũ	150
		KV1 - VT2	Đường tỉnh 932	Cầu Chùa	700
		KV2 - VT3	Cách Cầu Chùa 500m		200
V	Xã An Ninh.				
1	Đường tỉnh 938	KV1 - VT2	Giáp ranh TP Sóc Trăng	Cua Xà Lan	500
		KV1 - VT3	Cua Xà Lan	Cầu Chùa	450
		KV1 - VT3	Giáp ranh Cầu Chùa	Đường vào Chông Nô	450
		KV1-VT1	Đường vào Chông Nô	Hết ranh Trường tiểu học An Ninh D	600
		KV 1-VT2	Giáp ranh Trường tiểu học An Ninh D	Cầu Trắng	500
2	Đường tỉnh 939	KV1 - VT1	Cầu Trắng	Hết ranh đất nhà máy ông Ba Chiến	1.000
		KV1-VT2	Giáp ranh đất nhà máy ông Ba Chiến	Cổng Kinh Mới	400
		KV1 - VT3	Cổng Kinh Mới	Giáp ranh xã Mỹ Hương	350
3	Đường đi Chông Nô	KV2 - VT2	Đường tỉnh 938	Cầu kênh 76	250
		KV2 - VT3	Cầu kênh 76	Bưng Chóp	210
4	Hèm Chợ	KV1-VT1	Đầu ranh đất Bà Lếng (nhà ông Tường)	Hết ranh đất bà Nguyên	1.100
		KV1-VT2	Giáp ranh đất Bà Dân	Hết đất ông Xe	900
5	Các hèm trung tâm xã	KV1-VT2	Các hèm nhựa thuộc Ấp Châu Thành		400
		KV1-VT1	Hai bên nhà lồng chợ cũ		900
		KV1-VT3	Đường sân bóng cũ		300
6	Hèm ấp Châu Thành	KV2-VT2	Các hèm xóm 1,2,3,4 thuộc Ấp Châu Thành		250
7	Đường Sóc Vồ	KV2-VT1	Bia truyền thống	Giáp ranh xã An Hiệp	350
8	Hèm khu vực Sóc Vồ	KV2-VT3	Các hèm		150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
9	Đường dal	KV2-VT3	Lộ Dal Xà Lan		150
		KV2-VT3	Các tuyến còn lại		150
VI	Xã Hồ Đắc Kiện.				
1	Quốc Lộ 1A	KV1-VT1	Ranh TT. Châu Thành	Hết đất Trương Đức Hoàng	1.100
		KV1-VT2	Giáp ranh đất Trương Đức Hoàng	Hết ranh đất cây xăng Dư Hoài	950
		KV1-VT1	Giáp ranh đất cây xăng Dư Hoài	Ranh xã Đại Hải	1.100
2	Lộ Dal trung tâm xã	KV2-VT1	Cầu Hai Sung	Cầu trung tâm xã	350
		KV2-VT2	Hết đất Lò sậy Tám Quốc	Cầu trung tâm xã	300
		KV1-VT3	Cầu trung tâm xã đi Thiện Mỹ	Hết đoạn bờ kè	500
		KV1-VT1	Cầu trung tâm xã	Hết đất UBND xã	1.000
		KV1-VT2	Chợ xã: Cầu trung tâm xã	Hết bờ kè Kinh Gòn	900
3	Tuyến đê bao	KV2-VT2	Toàn tuyến		250
4	Lộ Dal	KV2-VT3	Cầu chùa mới	Cầu 2 Sung	200
		KV2-VT3	Toàn tuyến kinh cũ ấp Đắc Lực, Đắc Thời, Đắc Thế		200
		KV2-VT3	Lộ Dal kênh Xây Đạo		200
		KV2-VT3	Hết bờ kè kinh Gòn	Đê bao phân trường	200
		KV2-VT3	Đi Thiện Mỹ: hết bờ kè	Ranh xã Thiện Mỹ	200
		KV2-VT2	Hết bờ kè ấp Đắc Lực	Ranh xã Đại Hải	250
		KV2-VT3	Lộ đồng Kinh Cũ ấp Đắc Lực		170
		KV2-VT2	Bờ bao Phân trường lộ Dal 3m		290
5	Lộ Dal còn lại	KV2 -VT3	Các tuyến		150
6	Tuyến Lộ trên kênh Phú Cường	KV2-VT2	Giáp Quốc Lộ 1A	Đến kênh thứ Nhất	350

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
VII	Xã Thiện Mỹ.				
1	Đường tỉnh 939 B (Đường Tỉnh 14)	KV1-VT1	Hết đất UBND xã Thiện Mỹ	Cầu xã Thiện Mỹ	1.700
		KV1- VT3	Giáp UBND xã Thiện Mỹ	Ranh xã Thuận Hoà	450
		KV1-VT2	Cầu xã Thiện Mỹ	Hết ranh đất quảng Café Thanh Trúc	500
		KV2-VT 1	Giáp ranh đất café Thanh Trúc	Giáp ranh xã Mỹ Hương	300
2	Đường liên xã Thiện Mỹ - An Hiệp	KV1 - VT 1	Giáp Tỉnh lộ 939	Giáp kênh Điện huyện	500
		KV1 - VT2	Giáp kênh Điện huyện	Giáp ranh xã An Hiệp	300
3	Lộ đal	KV2 -VT2	Ngã tư Mỹ Phú	Hết đất Trường tiểu học Thiện Mỹ A	250
		KV2 -VT2	Ngã tư Mỹ Phú	Hết đất ông Lương Văn Cam	250
		KV2 -VT2	Cầu chợ	Hết đất Trường THCS Thiện Mỹ	250
4	Lộ Đal còn lại	KV2- VT3	Các tuyến		150
5	Khu vực nhà lồng chợ	KV1- VT1	Dãy hai bên nhà lồng chợ		1.800
		KV1- VT2	Dãy phía sau nhà lồng chợ		1.500
6	Các hẻm xung quanh khu vực chợ	KV2 -VT1	Các tuyến		500
VIII	Xã Phú Tân.				
1	Đường tỉnh 932 (Đường Tỉnh 1 cũ)	KV1-VT3	Ranh xã An Hiệp	Cầu 30/4	700
		KV1 - VT2	Cầu 30/4	Hết đất Tịnh xá Ngọc Tâm	1.000
		KV1-VT1	Giáp ranh Tịnh xá Ngọc Tâm	Giáp ranh xã Phú Tân	2.100
2	Đường Đal	KV2-VT2	Xóm rẫy		250
		KV2-VT2	Chùa bốn mặt		230
		KV2-VT2	Hẻm Ấp văn hoá Phước An		300
		KV2-VT2	Đường Trọt Trà Ết		220
		KV2-VT2	Tất cả các đường Đal ấp Phước Lợi		300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m².

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
2	Đường Đal	KV2-VT2	Đường vào chùa Bà		300
		KV2-VT2	Đường vào Đình Phước Hưng		300
		KV2-VT2	Toàn tuyến cấp kênh 30/4		250
		KV2-VT3	Các đường đal ấp Phước Hòa, Phước An, Phước Thuận		200
		KV2-VT1	Hẻm trục chính ấp Phước Lợi		400
		KV2-VT1	Cầu 30/4	Hết đất nhà ông Hoàng	400
		KV1-VT3	Giáp ranh đất nhà ông Hoàng	Chùa ChamPa	300
		KV2-VT1	Hẻm chính chùa ChamPa	Hết đất nhà Bà Hạnh	400
3	Đường nhựa	KV2-VT2	Tuyến trục chính xã Phú Tân		350
4	Tuyến tránh QL 60	KV1-VT2	Toàn tuyến		800
K	HUYỆN TRẦN ĐỀ				
I	Thị trấn Trần Đề				
1	Đường 30/4	1	Toàn tuyến		1.500
2	Đường 19/5	1	Toàn tuyến		1.500
3	Đường vào Khu hành chính	1	Toàn tuyến		1.000
4	Đường vào khu tái định cư	1	Toàn tuyến		1.000
5	Quốc lộ Nam Sông Hậu	3	Sông Ngan Rô (Ranh xã Đại Ân 2)	Hết đất nhà ông Long	900
		1	Giáp ranh đất ông Long	Kênh 4	1.200
		2	Kênh 4	Cổng Bãi Giá	1.000
6	Đường Tỉnh 934	1	Cầu Bãi Giá	Giao lộ Nam Sông Hậu (gần nhà ông Thêm)	1.000
		1	Giao lộ Nam Sông Hậu (nhà ông Nghiêm)	Lộ 19/5	1.000
7	Đường 27/7	1	Toàn tuyến		900
8	Đường 22/12	1	Toàn tuyến		900

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
9	Đường đal	1	Đoạn lộ từ lộ 19/5 (đi Lăng Ông)	Đường vào Khu tái định cư	800
		1	Hẻm lộ đal nông thôn từ lộ NSH (Tiệm vàng Lý	Hết đất ông Hoá	350
		1	Nhà ông Phan Văn Minh	Bến Phà đi Cù Lao Dung	500
		1	Đoạn lộ đal Sóc Mỏ Côi Đ. Nam Sông Hậu	Kênh Bạc Hia	300
		1	Đập Ngan Rô	Bến Phà Đại Ân 1	200
		1	Từ cầu Thanh niên (giáp kênh lộ NSH)	Đầu kênh Bồn Bồn	350
		1	Đầu kênh Bồn Bồn	Kênh 1	300
		1	Đường Tỉnh 934	Cầu (kênh) Tiếp Nhựt	300
		1	Đường Tỉnh 934	Chùa Đầu Giồng	350
		1	Đường đal khu 2 (suốt lộ)		200
		1	Giao lộ đường đal giáp kinh tiếp nhựt (đường Chùa)	Giáp QL NSH (đối diện nhà ông Nghiêm)	300
		1	Kinh 2 Toàn Tuyến		200
		1	Đầu lộ nhà ông Hiếu (xóm sau lộ 22/12)	Hết đất nhà ông Hứa Văn Dũng	300
		1	Đầu lộ nhà ông Dẫn (xóm sau lộ 22/12)	Hết đất nhà ông Khén và bà Anh	200
		1	Đầu lộ nhà ông Na (xóm sau lộ 22/12)	Hết đất nhà ông Chấm	200
10	Đê ngăn mặn	1	Giáp đường Tỉnh 934	Hết đất trường tiểu học Trần Đề A	300
		1	Giáp lộ Nam Sông Hậu	Trường tiểu học Trần Đề B	300
		1	Giáp đường Tỉnh 934 (Nhà ông Triệu Sự)	Lộ đal kinh Tiếp Nhựt	300
		1	Trường tiểu học Trần Đề B (Điểm Ngan Rô 1)	Suốt tuyến	200
		1	Lộ (đê) cặp cảng cá Trần Đề	Kinh 2	600
		1	Ranh trung tâm Thương mại	Kênh 4	500
		2	Kênh 4	Giao lộ Nam Sông Hậu	300
		2	Từ lộ NSH tới đê Ngăn Mặn (Ngan Rô 1)	Theo hết tuyến đê ngăn mặn tới Kênh 2	300

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
11	Khu vực trong Cảng cá Trần Đề	1	Khu vực dịch vụ gồm 02 khu vực: 4, 5		900
		2	Khu vực sản xuất gồm 03 khu vực: 1, 2, 3		700
12	Đường đất	1	Sau Công an huyện		400
II	Thị trấn Lịch Hội Thượng				
1	Lộ nhựa	1	Chợ mới thị trấn Lịch Hội Thượng	Hết đất ông Phạm Văn Khởi (Bánh mỳ)	8.300
		1	Nhà ông Ngô Văn Nguyên	Hết đất ông Trần Văn Cam	8.300
		1	Nhà bà Trần Huyền Trang	Hết đất ông La Văn Trung	8.300
		1	Ngã 4 ông Xưa	Ngã 4 Hòa Đức	5.000
		1	Ngã 4 Thanh Vân	Hết đất ông Hấu	5.600
		1	Ngã 4 ông Nía	Hết quán cà phê ông Ni	5.600
		1	Ngã 4 Hòa Thành	Hết đất trường Tiểu Học A	3.000
		1	Ngã 4 Hòa Đức	Hết đất nhà bà Yến Ông Dín	3.200
		1	Quán Thanh Vân	Cổng ông Hiệp	2.800
		1	Sân trước Chùa ông Bồn	Giáp nhà Lồng Chợ	3.500
		1	Sân trước Chùa ông Bồn	Cầu Hội Đồng	2.700
		1	Giáp đất ông Phạm Văn Khởi	Đường tỉnh 934	5.000
		1	Chợ mới thị trấn Lịch Hội Thượng	Ngã 4 Phố Dưới	3.500
		2	Ngã 4 Phố Dưới	Giáp đất Nhà ông Xía	2.500
		1	Hết ranh đất ông Xía	Nhà ông Trần Nhứt	700
		1	Cổng ông Hiệp	Cầu Vĩnh Tường	2.500
		1	Chùa Phước Đức Cổ Miếu	Cầu Vĩnh Tường	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
2	Đường Tỉnh 934	1	Cầu UBND huyện	Cầu Hội Trung	1.400
		1	Cầu UBND huyện	Hết đất Trần Huy làm bãi chứa VLXD	1.800
		1	Giáp đất Trần Huy	Ranh xã Liêu Tú	1.200
		1	Cầu Hội Trung	Hết đất ông Trịnh Tấn Xuân	1.200
		1	Giáp đất ông Trịnh Tấn Xuân	Ranh xã Trung Bình	1.000
3	Đường Huyện 27	1	Lộ Sóc Giữa	Suốt Lộ	1.000
		1	Ngã 4 Hòa Đức	Ngã 4 cây Vông	2.800
		2	Ngã 4 cây Vông	Chùa 2 Ông Cọp	1.800
		1	Cầu nhà máy Khánh Hưng	Kênh Tư Mới	700
		1	Kênh Tư Mới	Kênh Ba Mới	400
		1	Kênh Ba Mới	Ranh xã Đại Ân 2	300
		3	Chùa 2 ông Cọp	Ranh xã LHT	800
4	Các tuyến Hẻm	1	Hẻm cặp nhà ông Liên Tấn	Trường tiểu học B	1.500
		1	Hẻm cặp Trường tiểu học B	Suốt tuyến	500
		1	Hẻm nhà ông Tám Điếc	Suốt tuyến	600
		1	Hẻm nhà ông Lâm Sướng	Suốt tuyến	600
		1	Hẻm Quán Thanh Vân (cặp nhà ông Hấu)	Giáp nhà Lồng Chợ	4.000
		1	Hẻm cặp quán cà phê ông Đại	Suốt tuyến	300
		1	Hẻm cặp Chợ mới thị trấn Lịch Hội Thượng	Suốt tuyến	250
		1	Hẻm cặp Quán Cô Năm	Phước đức cổ Miếu	350
		1	Hẻm nhà ông Siêu	Suốt tuyến	300
		1	Hẻm nhà ông Huỳnh Chứ	Suốt tuyến	450
		1	Hẻm nhà ông Khuu Thành	Giáp đường nhựa cặp mé sông	250

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
5	Đường đal	1	Kinh ông Thầy Pháp	Kinh ông Vinh (bên sông)	600
		1	Hết đất UBND huyện	Kênh ông Vinh (Lộ cấp Kinh xáng)	400
		1	Bên sông cấp kênh Tiếp Nhứt	Suốt tuyến	200
		1	Lộ Sóc Bì Hội Trung	Suốt đường	600
		1	Kênh Thầy Pháp	Kênh Giồng Chát	400
		1	Ngã 4 cây Vông	Đường Huyện 27	300
		1	Đường Huyện 27	Cầu Đại Tung	300
		1	Chân cầu Bung Lức	Ranh xã Trung Bình	200
		1	Đầu kinh Cầu Mát	Đường Huyện 9 (cấp nhà ông Trần Bình)	250
		1	Quán ông Soi	Cầu nhà ông Thạch Dũng	220
		1	Đường vào Khu tập thể Huyện Đội	Suốt Tuyến	330
		1	Lộ Đất cấp Kinh Đại Tung	Suốt Tuyến	150
		1	Đường đal xóm nhà ông Sơ	Suốt Tuyến	150
		1	Lộ đal cấp nhà ông Dên	Suốt tuyến	450
		1	Trường tiểu học A	Hết nhà ông Trần Văn Lạ	300
		1	Hai đường đal trước chùa 2 ông Cọp	Suốt tuyến	250
		1	Cấp nhà ông Hà Vĩnh Phong	Giáp đường Huyện 27	250
		1	Nhà ông Trần Nhứt	Giáp đường Huyện 27	250
		1	Kinh Tiếp Nhứt	Ranh xã Đại Ân 2 (bên kia kinh Tú Diễm)	150
		1	Tuyến cấp sông Bung Lức	Suốt tuyến	150
6	Đường đất	1	Nhà ông Khuu Bảo Quốc	Giáp đường đal ranh UBND xã (trước nhà ông Sáu Lễ)	150
		1	Trước nhà ông Lưu Hữu Phước	Suốt tuyến	200

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
III	Xã Đại Ân 2				
1	Đường đal trong Khu dân cư ấp Chợ	KV1- VT1	Nhà ông Thầy Nhu (giáp Huyện Lộ 28)	Suốt tuyến giáp Sông Ngan Rô (đến giáp Huyện Lộ 28)	900
		KV1- VT1	Nhà ông Trí Nguyễn	Quán cà Phê ông Vinh (Giáp huyện lộ 28)	900
		KV1- VT2	Ngã 3 UBND xã	Nhà bà Nguyễn Thị Liễu	400
		KV1- VT2	Nhà bà Nguyễn Thị Khánh	Nhà ông Nguyễn Văn Lập (Giáp huyện lộ 28)	400
2	Đường Huyện 28	KV1- VT2	Nhà ông Chính Phương	Giáp Lộ Nam Sông Hậu	500
		KV1- VT1	Cầu Bung Cốc	Cổng ông Til	600
		KV1 -VT3	Cổng ông Til	Giáp huyện lộ 27	400
		KV1- VT2	Cầu Bung Cốc	Đập Ngan Rô	500
3	Quốc lộ Nam Sông Hậu	KV1- VT2	Ranh TT Trần Đề	Kênh Quốc Hội	500
		KV1- VT3	Kênh Quốc Hội	Kênh Xả Chỉ - Long Phú	400
4	Đường Huyện 27	KV2 -VT2	Ranh Xã Long Phú	Kênh So Đũa	300
		KV2- VT2	Kênh So Đũa	Ranh thị trấn Lịch Hội Thượng (kênh 1 mới)	300
5	Tuyến đê ngăn mặn	KV2- VT1	Đập Ngan Rô	Đập Ba Cào	400
		KV2- VT2	Đập Ba Cào	Cổng Xả Chỉ	300
6	Đường đal	KV2- VT2	Cầu Sắt (Sông Ngan Rô)	Giáp kênh 2 (lộ Bung Lức cũ)	300
		KV2- VT2	Cầu Ông Mỏ	Giáp huyện lộ 27	300
		KV2- VT1	Đầu Kênh Bồn Bồn qua đầu cầu chợ	Cầu nhà ông Mỏ	500
		KV2- VT2	Đầu Kênh Bồn Bồn	Kênh 1	300
		KV2 -VT2	Đầu Cầu Ông Mỏ	Ranh xã Trung Bình (kênh 2)	300
		KV2- VT3	Cầu Chùa	Hết đất Tư Kiên	250
		KV2- VT3	Đầu đất bà Ut Lân (ngã 3)	Cầu Ông Kên	200
		KV2- VT3	Giáp đất Tư Kiên	Ranh xã Long Phú	200
		KV2- VT2	Nhà ông Út	Kênh Quốc Hội	300
		KV2- VT3	Đầu đất ông Đào Sen	Giáp Chùa Bung Buổi	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
IV	Xã Liêu Tú				
1	Đường Tỉnh 934	KV1- VT1	Hết đất UBND xã	Hết ranh Trường Trung học Cơ sở	700
		KV1- VT1	Giáp UBND xã	Ranh Lịch Hội Thượng	700
		KV1- VT2	Từ giáp Trường Trung học Cơ sở	Ranh xã Viên Bình	600
2	Đường Tỉnh 936B	KV2-VT1	Từ ranh xã Lịch Hội Thượng	Đến ranh xã Viên Bình	250
3	Đường đal	KV2- VT2	Ranh Lịch Hội Thượng	Ranh xã Viên Bình (lô bên sông)	200
		KV2- VT1	Cầu Nhà ông Chanh	Cầu Kênh Tư mới	250
		KV1- VT2	Ngã 3 Đường Tỉnh 934	Kênh Chệt Yệu	200
		KV2- VT2	Đông Đường Tông Cánh - Đại Nôn	Ranh TT Lịch Hội Thượng	200
		KV2 -VT2	Đầu đất Kim Quợl	giáp đất ông Tăng Huynh	200
		KV2- VT1	Đầu đất Trịnh Hữu Bình (thầy Đức)	Cầu Ông Đáo	300
		KV2- VT1	Bên đồ cũ Tông cánh qua đất ông Hải	Hết đất ông 8 Tạo	300
		KV2- VT1	Cầu sắt ông Thái	Hết đất ông Lâm Phel	300
		KV2- VT2	Từ đất ông Lâm Phel	Chùa Khmer ấp Giồng Chát	200
		KV2- VT2	Hết đất Trường tiểu học xóm 3 Bung Triết	Lò xây lúa ông Phát Bung Bưởi	200
		KV2- VT2	Cầu ông Đỗ Đáo	Ranh chùa Bung Phniết	200
		KV2- VT3	Đất ông Phố	Hết đất bà Lý Thị Phol	150
		KV2- VT3	Kênh Tư mới	Hết đất Trường tiểu học xóm 3 Bung Triết	150
		KV2- VT2	Kênh Chệt Yệu	Cầu sắt ông Thái	200
		KV2- VT3	Chùa Khmer Giồng Chát	Đê ngăn mặn	150
		KV2- VT3	Đất ông Tám Tạo	Đê ngăn mặn	150
		KV2- VT3	Đất ông Trần Văn Ủm	Hết đất ông Lâm Thom	150
		KV3- VT1	Đất ông Lưu Quốc Phong	Hết đất ông Huỳnh Văn Thi	250
		KV2- VT2	Đất ông Hà Văn Phúc	Hết đất ông Tô Văn Tĩnh	200
		KV2- VT3	Đất ông Tô Văn Tĩnh	Hết đất ông Trần Phước Tâm	150
		KV2- VT2	Đất ông Châu Ngọc Tân	Hết đất ông Nguyễn Văn Cợ	200

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
V	Xã Trung Bình				
1	Đường Tỉnh 934	KV1- VT1	Giáp Lộ Nam Sông Hậu	Cầu Đen	1.000
		KV1- VT2	Cầu Đen	Ranh TT Lịch Hội Thượng	800
2	Quốc lộ Nam Sông Hậu	KV1- VT1	Cổng Bãi Giá	Hết Trạm kiểm lâm	800
		KV1- VT3	Trạm kiểm lâm (phía giáp lộ)	Hết ranh đất Trạm cấp nước Mỏ Ó	400
		KV1- VT3	Giáp ranh đất Trạm cấp nước Mỏ Ó	Cầu sáu Quế 2	500
		KV2- VT2	Cầu 6 Quế 2	Ranh xã Lịch Hội Thượng	350
3	Đường Huyện 27	KV1- VT3	Cầu sắt Kênh Sáu Quế 1	Giao lộ Nam Sông Hậu	400
4	Đường Nhựa	KV1- VT2	Từ Đàng Uy (cũ)	Hết nhà Thầy Hòa	650
		KV1- VT3	Giáp Nhà Thầy Hòa	Cổng Sau Nhà Thờ Bãi Giá	450
5	Đường đal	KV1- VT3	Giáp Nhà Thờ Bãi Giá (nhà ông Tây)	Giáp đất ông 5 Mẫn	450
		KV2- VT2	Từ đất ông 5 Mẫn	Giáp nhà ông Vũ Quyền	300
		KV1- VT2	Lộ quân khu từ đường Tỉnh 934	Giáp đất ông Mười Sọ	600
		KV1- VT3	Đất ông Mười Sọ	Cầu 30/4	500
		KV2- VT1	Cầu 30/4	Cổng Tầm Vu	450
		KV2- VT1	Từ Đường Quân Khu	Đường Nhựa vào Nhà Thờ	450
		KV2- VT2	Từ Đường Quân Khu	Giáp đất ông 5 Mẫn	300
		KV2- VT3	Nhà Thầy Hòa	Lộ Quân Khu	200
		KV2- VT3	Đường Nhựa vào Nhà Thờ	Giáp Nhà ông Đạo	200
		KV2- VT2	Lộ Mỏ Ó Tuyến 1	Suốt lộ	250
		KV2- VT2	Lộ Mỏ Ó Tuyến 2	Suốt lộ	300
		KV1- VT 3	Đê ngăn mặn từ cổng Bãi Giá	Giáp Lộ Nam Sông Hậu (hướng Mỏ Ó)	500
		KV2- VT3	Đường Tỉnh 934 (Cầu Đen)	Nhà thờ Bãi Giá (Nhà Ông Tây)	200
		KV2- VT3	Đường Tỉnh 934 (hãng nước đá)	Lộ nhựa Nhà Thờ	200
		KV2- VT2	Lộ Quân Khu	Hết đất ông bảy Tăng	200
		KV2- VT2	Cổng Nhà thờ Bãi Giá (phía Tây)	Nhà ông Bảy Lục	250

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
5	Đường đal	KV2- VT3	Từ đất ông Sứ	Hết đất ông Quyền	200
		KV2- VT2	Từ Đường đal Chợ Bò Đề (nhà ông 5 mấn)	Hết đất ông Tuấn	300
		KV2- VT3	Giáp ranh xã Đại An 2 (phía Tây Sông Bung Lức)	Ranh TT Lịch Hội Thượng	200
		KV2- VT3	Giáp ranh xã Đại An 2 (phía Đông Sông Bung)	Kinh Tiếp Nhựt	200
		KV2- VT3	Kênh 4	Kinh Tiếp Nhựt	200
		KV2- VT3	Đường đal Kinh 2 (suốt đường)		200
		KV2- VT3	Đường đal Kinh 3 (suốt đường)		200
		KV2- VT3	Đường đal Kinh 4 (suốt đường)		200
		KV2- VT3	Cổng Sáu Quế 2	Giao lộ Nam Sông Hậu	200
		KV2- VT3	Đường huyện 27	Kênh 80	200
VI	Xã Lịch Hội Thượng				
1	Đường nhựa	KV1- VT1	Ngã 4 Chùa Phước Đức Cổ Miếu (đất ông Hứa)	Ngã 4 Phở Dưới (cầu Vĩnh Tường)	1.800
		KV1- VT2	Ngã 4 Chùa Phước Đức Cổ Miếu (đất ông Hứa)	Hết đất bà Út Dung	700
		KV2- VT1	Hết đất bà Út Dung	Hết đất Chùa Hội Phước	350
2	Đường Huyện 27	KV1- VT2	Ranh TT LHT	Chùa Sóc Tia	500
		KV1- VT3	Chùa Sóc Tia	Kênh 6 Quế 1 (giáp ranh xã Trung Bình)	400
3	Quốc lộ Nam Sông Hậu	KV2- VT2	Từ ranh xã Trung Bình	Đến Cầu Mỹ Thanh 2	250
4	Đường Tỉnh 936B	KV2- VT2	Từ ranh xã Liêu Tú	Đến Giao Lộ Nam Sông Hậu	250
5	Đường đal	KV1- VT3	Hết đất ông Tổng Kim Châu (qua Chùa Phật)	Ngã 3 Bằng Lăng	600
		KV2- VT2	Ngã Tư Chùa Hội Phước	Đê ngăn mặn	300
		KV2- VT3	Lộ đal trước chùa Sóc Tia	Suốt lộ	250
		KV1- VT2	Ngã 4 Phở Dưới (Cầu Vĩnh Tường)	Hết đất ông Tổng Kim Châu	890
		KV2- VT3	Lộ đal trước nhà ông Trương Kim Long (suốt lộ)		250
		KV2- VT3	Lộ đal cặp Đình Nam Chánh (suốt lộ)		250
		KV2- VT3	Đường Tỉnh 934B	Kênh ông Đắc	250
		KV2- VT1	Kinh Giồng Chát	Kinh Ngọc Sinh	400
		KV2- VT2	Lộ đal cặp Giồng Bằng Lăng Mặn (suốt Lộ)		350

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
VII	Xã Tài Văn				
1	Đường tỉnh 934 (tỉnh lộ 8 cũ)	KV1-VT1	Giáp ranh thị trấn Mỹ Xuyên	Hết đất Trại tôm giống thủy sản ông Lộc	1.500
		KV1-VT3	Giáp Trại tôm giống thủy sản ông Lộc	Cụm Công an Trần Đề	1.100
		KV1-VT2	Cụm Công an Trần Đề	Ngã 3 đi Vĩnh Châu	1.300
		KV2-VT1	Đoạn còn lại của đường 934		700
2	Khu vực chợ Tài Văn	KV1-VT3	2 bên chợ		800
3	Đường tỉnh 935 (tỉnh lộ 11 cũ)	KV2-VT1	Ngã 3 Tài Văn	Về hướng Vĩnh Châu 300m	600
		KV1-VT2	Đoạn còn lại đến ranh Thạnh Thới An		400
4	Đê bao Phú Hữu-Mỹ Thanh	KV2-VT3	Suốt đường		200
5	Đường đal	KV2-VT2	Cầu Tài Văn	Hết đất ông Trần Văn Khải	300
		KV2-VT2	Cầu Tài Văn	Trường THCS Tài Văn	300
6	Khu vực đất ở nông thôn dọc theo lộ đal và các tuyến kênh rạch	KV2-VT3	Trên địa bàn xã		200
VIII	Xã Viên An				
1	Đường tỉnh 934	KV1-VT1	Giáp ranh xã Viên Bình	Giáp ranh xã Tài Văn	650
2	Đường vào chùa Lao Vên	KV2-VT1	Đoạn trên địa bàn xã Viên An		250
3	Khu vực đất ở nông thôn dọc theo lộ đal, trục kênh	KV2-VT2	Trên địa bàn xã		150
IX	Xã Viên Bình				
1	Đường tỉnh 934	KV1-VT1	Giáp ranh xã Viên An	Hết đất Cây xăng Thuận An	700
		KV1-VT2	Đoạn còn lại theo tuyến đường 934		600
2	Khu vực chợ Viên Bình	KV1-VT1	Giáp đường Tỉnh 934	Hết ranh đất Chợ	700
3	Đường Huyện 32	KV2-VT2	Trụ sở UBND xã Viên Bình	Đến chùa Lao Vên	250
		KV2-VT3	Giáp kinh Tiếp Nhựt	Đến ranh xã Liêu Tú	200
4	Đường đal	KV2-VT3	Hết ranh đất Chợ Viên Bình	Cổng Trà Đuốc	200
5	Đất ở ven kênh Tiếp Nhựt	KV2-VT3	Suốt tuyến		200
6	Đất ở dọc theo lộ đal, các tuyến kênh, rạch	KV2-VT3	Trên địa bàn xã		150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
X	Xã Thạnh Thới An				
1	Đường tỉnh 935	KV1-VT1	Giáp ranh xã Tài Văn	Cầu An Hòa	400
		KV1-VT3	Cầu An Hòa	Cầu Lác Bưng	250
		KV1-VT2	Cầu Lác Bưng	Giáp ranh xã Thạnh Thới Thuận	300
2	Đường Tỉnh 936B	KV2-VT2	Ranh xã Thạnh Thới Thuận	Ranh xã Viên Bình	200
3	Đường Huyện 36	KV2-VT1	Từ đường Tỉnh 935	Cầu sắt UBND xã	250
4	Đường đal	KV2-VT3	Từ cầu sắt UBND xã	Hết đất nhà máy ông Hiệp	180
		KV2-VT3	Giáp đường Tỉnh 935	Hết đất Trường tiểu học ấp Tắc Bướm	150
		KV2-VT3	Giáp đường Tỉnh 935 (vào ấp Tiên Cường)	Suốt tuyến	150
		KV2-VT3	Từ đất ông Phan Văn Tinh (qua cầu sắt dọc theo rạch Tầm Du)	Giáp đường Huyện 36	150
		KV2-VT3	Các tuyến lộ đal còn lại trên địa bàn xã		120
5		KV2-VT3	Đê bao Phú Hữu-Mỹ Thanh	Suốt tuyến giáp Thị Trấn Mỹ Xuyên	150
XI	Xã Thạnh Thới Thuận				
1	Đường tỉnh 935	KV1-VT1	Cầu Mỹ Thanh	Đến Cầu So Đũa	650
		KV1-VT2	Đoạn còn lại		350
2	Đường Tỉnh 936B	KV1-VT2	Cổng Rạch So Đũa	Ranh xã Thạnh Thới An	300
		KV1-VT1	Đoạn còn lại		350
3	Đường Huyện 35	KV2-VT1	Suốt tuyến		250
4	Đường đal	KV2-VT2	Ngã ba giáp Nhà ông Trương Phi Long	Giáp đường huyện nhà ông Thành	200
		KV2-VT3	Các tuyến lộ đal còn lại trên địa bàn xã		150



**PHỤ LỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**
(Kèm theo Quyết định số **35**./2014/QĐ-UBND ngày **31**./12/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
A		HUYỆN MỸ XUYÊN	
I	KV2	Thị trấn Mỹ Xuyên	
1	VT3	Giới hạn bởi: Ranh TP Sóc Trăng, đường Trần Hưng Đạo, hương lộ 14 và ranh xã Tham Đôn.	45
2	VT5	Kênh Phước Kiện đi Cần Giở đến giáp ranh xã Tham Đôn, Thạnh Thới An và Tài Văn.	35
II	KV3	Xã Tham Đôn	
1	VT5	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	30
III	KV3	Xã Đại Tâm	
1	VT5	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	30
IV	KV3	Xã Thạnh Phú	
1	VT4	Giới hạn bởi: Quốc lộ 1 đến kênh 19/5; đê bao Phú Hưng; đường khu 4, lộ đal vào Phú Hoà, Phú Thành và ranh xã Lâm Kiết - Thạnh Trị	35
2	VT5	Khu vực còn lại	30
V	KV3	Xã Thạnh Quới	
1	VT5	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	30
VI	KV3	Xã Gia Hòa 1.	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.	30
VII	KV3	Xã Gia Hòa 2.	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.	30
VIII	KV3	Xã Hòa Tú 1	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.	30
IX	KV3	Xã Hòa Tú 2	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.	30
X	KV3	Xã Ngọc Đông	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất Nông nghiệp của xã	30



STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
XI	KV3	Xã Ngọc Tố	
1	VT5	Khu vực ấp Cổ Cò	30
2	VT5	Khu vực còn lại.	30
B	HUYỆN MỸ TÚ		
I	KV2	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.	
1	VT2	Phía Đông giáp sông Tân Lập; Phía Tây giáp kênh Bộ Thon, kênh 1/5, kênh ông Nam, kênh Bá Hộ; Phía Nam giáp kênh số 1, ranh xã Mỹ Tú; Phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, rạch Ô Rô, rạch Xẻo Lá.	50
2	VT3	Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Hương; Phía Tây giáp sông Tân Lập; Phía Nam giáp kênh Ô Quên; Phía Bắc giáp ranh xã Long Hưng. Phía Đông giáp kênh Bá Hộ, kênh Ông Nam, kênh 1/5; Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú; Phía Nam giáp kênh Trà Cú Cạn; Phía Bắc giáp ranh xã Long Hưng.	45
3	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng; Phía Tây giáp sông Tân Lập; Phía Nam giáp ranh xã Mỹ Tú; Phía Bắc giáp kênh Ô Quên. Phía Đông giáp kênh Bộ Thon; Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú và kênh Chòm Tre; Phía Nam giáp ranh xã Mỹ Tú; Phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn.	40
4	VT5	Các vị trí còn lại.	35
II	KV3	Xã Mỹ Hương.	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành, ranh xã Thuận Hưng. Phía Tây giáp Đường Tỉnh 939B, ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, ranh xã Thuận Hưng. Phía Nam giáp ranh xã Thuận Hưng. Phía Bắc giáp ranh huyện Châu Thành.	40
2	VT4	Các vị trí còn lại.	35
III	KV3	Xã Mỹ Phước	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh 8 Tinh; Phía Tây giáp ranh huyện Ngã Năm; Phía Nam giáp kênh Bờ bao Lâm Trường; Phía Bắc giáp kênh xáng Mỹ Phước.	40
2	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Tú, kênh Thầy Bảy; Phía Tây giáp ranh huyện Ngã Năm; Phía Nam giáp kênh xáng Mỹ Phước; Phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú	35
3	VT5	Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Thuận; Phía Tây giáp kênh Thầy Bảy, kênh 8 Tinh; Phía Nam giáp kênh Bờ Bao cũ; Phía Bắc giáp kênh xáng Mỹ Phước, ranh xã Mỹ Tú Phía Đông giáp kênh Lung lớn, kênh 3 Trung; Phía Tây giáp kênh Bảy Thước; Phía Nam giáp kênh Xóm Tiệm; Phía Bắc giáp kênh Lung lớn.	30
4	VT6	Khu vực còn lại (khu vực Lâm Trường trả cho dân)	25

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
IV	KV3	Xã Mỹ Thuận.	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng, dọc sông Nhu Gia; Phía Tây giáp đường Tỉnh 940; Phía Nam giáp kênh Tam Sóc, ranh huyện Thạnh Trị; Phía Bắc giáp kênh Tà Liêm, ranh xã Mỹ Tú	40
2	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng; Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú; Phía Nam giáp kênh nổi Tà Liêm; Phía Bắc giáp ranh xã Thuận Hưng và ranh xã Mỹ Tú. Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng và ranh xã Phú Mỹ; Phía Tây giáp sông Nhu Gia; Phía Nam giáp ranh huyện Mỹ Xuyên; Phía Bắc giáp kênh Tam Sóc. Phía Đông giáp đường Tỉnh 940; Phía Tây và Phía Nam giáp huyện Thạnh Trị; Phía Bắc giáp kênh Bao Lâm Trường	35
3	VT5	Các vị trí còn lại.	30
V	KV3	Xã Thuận Hưng.	
1	VT3	Phía Đông giáp đường Tỉnh 939; Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Thuận; Phía Nam giáp kênh Tam Sóc; Phía Bắc giáp kênh Nổi Tà Liêm.	40
2	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành và ranh xã Mỹ Hương; Phía Tây giáp kênh Tam Bình, kênh Nhà Trường, rạch Nhu Gia, rạch Cái Chiết; Phía Nam giáp kênh nổi Tà Liêm, ranh xã Mỹ Thuận; Phía Bắc ranh xã Mỹ Hương và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa Phía Đông giáp đường Tỉnh 939; Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Thuận; Phía Nam giáp ranh xã Phú Mỹ; Phía Bắc giáp kênh Tam Sóc	35
3	VT5	Các vị trí còn lại.	30
VI	KV2	Xã Long Hưng.	
1	VT2	Phía Đông và Phía Nam giáp vòng cung Quốc Lộ Quản Lộ Phụng Hiệp; Phía Tây giáp kênh 1/5; Phía Bắc giáp ranh tỉnh Hậu Giang	50
2	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành, kênh nông Trại 1/5, kênh Hàng Sắn; Phía Tây giáp Kênh Đập Đá, kênh 1/5, ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa; Phía Nam giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, ranh xã Mỹ Hương; Phía Bắc giáp ranh tỉnh Hậu Giang, vòng cung Quốc Lộ Quản Lộ Phụng Hiệp	40
3	VT5	Phía Đông giáp xã Hồ Đắc Kiện, xã Thiện Mỹ; Phía Tây giáp kênh Hàng Sắn, kênh Lý; Phía Nam giáp ranh xã Mỹ Hương; Phía Bắc giáp kênh Tân Phước, giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện.	35
4	VT6	Các vị trí còn lại.	30
VII	KV3	Xã Hưng Phú.	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh xã Long Hưng; Phía Tây giáp ranh huyện Ngã Năm; Phía Nam giáp kênh 1000, kênh Tư Lý, kênh 1000, kênh ba Cường, kênh Cô Ba; Phía Bắc giáp kênh Quản lộ Phụng Hiệp.	40
2	VT4	Các vị trí còn lại.	35

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
VIII	KV3	Xã Mỹ Tú.	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa; Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước; Phía Nam giáp kênh Trà Cú Cạn; Phía Bắc giáp kênh 500 Phía Đông giáp kênh Xáng Mỹ Hòa và rạch Nhu Gia; Phía Tây giáp đường Tỉnh 940; Phía Nam ranh xã Mỹ Thuận; Phía Bắc giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	40
2	VT4	Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa; Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước; Phía Nam giáp kênh 500; Phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, đường Tỉnh 940; Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước; Phía Nam giáp kênh 5 Ngòi, kênh Tư, rạch Cây Công; Phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, ranh TT Huỳnh Hữu Nghĩa.	35
3	VT5	Các vị trí còn lại.	30
IX	KV3	Xã Phú Mỹ.	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh TP. Sóc Trăng, ranh huyện Mỹ Xuyên; Phía Tây giáp ranh huyện Châu Thành, ranh xã Thuận Hưng, rạch Bỏ Thào cũ; Phía Nam giáp kênh Phú Mỹ 1; Phía Bắc giáp ranh huyện Châu Thành.	40
2	VT4	Các vị trí còn lại.	35
C	HUYỆN KẾ SÁCH		
I	KV2	Thị trấn Kế sách	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh Phú Tâm; Phía Tây giáp kênh Lộ Mới; Phía Nam giáp cống Lộ mới; Phía Bắc giáp kênh Số 1 Phía Đông giáp kênh lộ mới; Phía Tây giáp rạch Bung Tiết; Phía Nam giáp kênh Lèo; Phía Bắc giáp kênh Số 1	45
2	VT4	Các khu vực còn lại	40
II	KV3	Thị trấn An Lạc Thôn	
1	VT2	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	45
III	KV3	Xã Kế Thành	
1	VT3	Phía Đông giáp Rạch Bung Túc, phía Tây giáp Rạch Hai Giáp, phía Nam giáp sông Kinh Giữa, phía Bắc giáp kênh 9 Quang, Kinh Rạch Bần Phía Đông giáp Rạch Ba Lãng, phía Tây giáp Rạch Cầu Chùa, phía Nam giáp Rạch Bò Đề, phía Bắc giáp sông Kinh Giữa	40
2	VT4	Phía Đông giáp Thị Trấn Kế Sách, phía Tây giáp xã Kế An, Nam giáp xã Phú Tâm, phía Bắc giáp Rạch Bò Đề. Phía Đông giáp ranh xã Thới An Hội, phía Tây giáp ranh xã Kế An, phía Nam giáp Kênh 9 Quang, phía Bắc giáp ranh xã Trinh Phú	35

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
IV	KV3	Xã Kế An	
1	VT2	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	45
V	KV3	Xã Trinh Phú	
1	VT3	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	40
VI	KV3	Xã An Mỹ	
1	VT4	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	35
VII	KV3	Xã Đại Hải	
1	VT2	Phía Đông giáp xã Kế An. Phía Tây giáp kênh 30/4. Phía Nam giáp kênh Hậu Bồi. Phía Bắc giáp sông Số 1. Phía Đông giáp xã Kế An. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp kênh số 1. Phía Bắc giáp xã Ba Trinh. Phía Đông giáp kênh Trung Hải. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Bắc giáp kênh 30/4. Phía Nam giáp xã Hồ Đắc Kien	45
2	VT3	Các khu vực còn lại	40
VIII	KV3	Xã Ba Trinh	
1	VT3	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	40
IX	KV3	Xã An Lạc Tây	
1	VT2	Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	45
X	KV3	Xã Thới An Hội	
1	VT3	Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	40
XI	KV3	Xã Nhơn Mỹ	
1	VT2	Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	45
D	HUYỆN THANH TRỊ		
I	KV2	Thị trấn Phú Lộc	
1	VT5	Phía đông: Giáp kênh thủy lợi, Kênh sường; Phía Tây: Giáp xã Thạnh Trị; Phía Nam: Giáp Kênh Hai Tài, Kinh KT 13, Kênh Tà Ná; Phía Bắc: Giáp xã Tuấn Tứ Phía Đông: Giáp huyện Mỹ Xuyên; Phía Tây: Giáp kênh thủy lợi; Phía Nam: Giáp Tỉnh Bạc Liêu; Phía Bắc: Giáp Sông cái	35
2	VT6	Phía Đông: Giáp kênh thủy lợi (Giáp ấp 1; Phía Nam: Giáp kênh Mã Lớn; Phía Bắc: Giáp xã Thạnh Trị	30
3	VT4	Các khu vực còn lại	40

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
II	KV2	Thị trấn Hưng Lợi	
1	VT5	Phía Đông: Giáp Sông Thổ Mô; Phía Tây: Giáp ấp 23, xã Châu Hưng; Phía Nam: Giáp đường tỉnh 937B; Phía Bắc: Giáp ấp 23, xã Vĩnh Thành Phía Đông: Giáp thị trấn Phú Lộc, giáp tỉnh Bạc Liêu; Phía Tây: Giáp kênh Thầy Ban, xã Châu Hưng; Phía Nam: giáp Ranh tỉnh Bạc Liêu; Phía Bắc: Giáp kênh công, kênh ông Hiền, rạch Bào Cát	35
2	VT4	Các khu vực còn lại	40
III	KV3	Xã Thạnh Trị	
1	VT5	Phía Đông: Kênh Xáng Ngã Năm, giáp thị trấn Phú Lộc; Phía Tây: Giáp kênh Ba Dừa, đường huyện Lộ 5, sông Tà Lọt, kênh Mây Vóc; Phía Nam: Giáp kênh xáng thị trấn Hưng Lợi; Phía Bắc: Giáp ấp B2, xã Thạnh Tân	30
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Mây Vóc; Phía Tây: Giáp xã Thạnh Trị; Phía Nam: Giáp thị trấn Hưng Lợi; Phía Bắc: Giáp đường huyện lộ 5, sông Tà Lọt	30
3	VT4	Các khu vực còn lại	35
IV	KV3	Xã Tuân Tức	
1	VT5	Phía Đông: Giáp rạch 5 Toán, ấp Trung Nhất xã Lâm Tân; Phía Tây: Giáp kênh KT 13, sông Trung Hoà; Phía Nam: Giáp kênh ông Út, kênh trường Học; Phía Bắc: Giáp Sông Tà Lọt, sông Trung Hoà, kênh bà Xe, rạch ấp Trung Thống Gồm diện tích ấp Trung Thống và ranh phía Nam giáp: kênh Tám Tâm ông Cuội, kênh Phú Giao, xã Thạnh Quới, huyện Mỹ Xuyên; Phía Đông: Hết đất Lý Tổng dọc đến hết đất Huỳnh Thanh Hồng, hết đất La Văn Dũng, hết đất Trần Đăng, lâm Văn Tùng, Từ Thị Cửa, Chung Văn Hoà, kênh ông Hoà hết đất bà Lê Thị Đủ, Khâu Khuông; Phía Nam: Giáp thị trấn Phú Lộc; Phía Tây: Giáp kênh KT 13; Phía Bắc: Giáp kênh SaDi	30
2	VT5	Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa); Phía Tây: Giáp ấp Tân Lợi, xã Thạnh Tân; Phía Nam: Giáp kênh Thầy Hai; Phía Bắc: Giáp xã Lâm Tân Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa); Phía Tây: Giáp Rạch Tà Lọt; Phía Nam: Giáp Rạch Tà Lọt, sông Trung Hoà, kênh Bà Ke, rạch 5 Toán, ấp Trung Thống; Phía Bắc: Giáp kênh Cầu Säck, rạch Sa Keo	30
3	VT4	Các khu vực còn lại	35
V	KV3	Xã Thạnh Tân	
1	VT5	Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân; Phía Tây: Kênh Lý Sang, kênh 14/9, kênh thủy lợi; Phía Nam: Giáp kênh 10m; Phía Bắc: Giáp kênh Ông Tàu, kênh Cái Trầu Phía Đông: Giáp kênh Xáng Ngã Năm, TT Phú Lộc; Phía Tây: Giáp xã Vĩnh Thành; Phía Nam: Giáp kênh Vĩnh Lợi, Thạnh Tân, giáp ấp Tà Lọt C, xã Thạnh Trị; Phía Bắc: Giáp kênh 5 Hạt, kênh 9 Sạn	30

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
2	VT5	Phía Đông: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: Giáp xã Vĩnh Thành, kênh 5 Hạc; Phía Bắc: Giáp huyện Ngã Năm Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: giáp kênh ông Tàu, kênh Cái Trầu; Phía Bắc: Giáp huyện Mỹ Tú	30
3	VT4	Các khu vực còn lại	35
VI	KV3	Xã Vĩnh Lợi	
1	VT4	Phía Đông: Giáp xã Vĩnh Thành, kênh 8 Sao; Phía Tây: Giáp kênh Hồ Điệp, kênh 5 Te; Phía Nam: Giáp kênh 14, kênh Nàng Rền; Phía Bắc: Kênh Ông Tà	35
2	VT4	Phía Đông: Giáp kênh Hồ Điệp, kênh 5 Te; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: giáp ấp 14; Phía Bắc: giáp Kênh Ông Tà Phía Đông: Giáp xã Vĩnh Thành; Phía Tây: Giáp kênh 8 Sao; Phía Nam: Giáp kênh 13; Phía Bắc: Giáp xã Vĩnh Thành	35
3	VT5	Các khu vực còn lại	30
VII	KV3	Xã Vĩnh Thành	
1	VT4	Phía Đông: Giáp Kênh 5 Cẩn; Phía Tây: Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Toán, hết ranh đất Nguyễn Văn Tiền; Phía Nam: Giáp kênh 5 Năng; Phía Bắc: Giáp kênh Ma Rên	35
2	VT5	Phía Đông: Giáp ấp 22, xã Thạnh Trị; Phía Tây: Giáp kênh Lò Than; Phía Nam: Giáp ấp 22, xã Vĩnh Thành, kênh Ma Rên; Phía Bắc: Giáp kênh Hương Hào Đầu Phía Đông: Giáp ấp 23, xã Vĩnh Thành; Phía Tây: Giáp kênh 16/1, xã Vĩnh Lợi; Phía Nam: Giáp ranh xã Vĩnh Lợi; Phía Bắc: Giáp kênh 5 Năng	30
3	VT5	Các khu vực còn lại	30
VIII	KV3	Xã Lâm Tân	
1	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Đình Mương Điều; Phía Tây: Giáp xã Thuận Túc; Phía Nam: Giáp kênh Xèo Cui ranh ấp Tân Nghĩa, Kiết Lập A; Phía Bắc: Giáp kênh 3 Cảo Chắc Túc	30
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh 6 Bảnh; Phía Tây: Giáp xã Thạnh Tân; Phía Nam: Giáp kênh 3 Cảo Chắc Túc 3, giáp xã Thuận Túc; Phía Bắc: Giáp huyện Mỹ Xuyên	30
3	VT4	Các khu vực còn lại	35
IX	KV3	Xã Lâm Kiết	
1	VT3	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; Phía Tây: Giáp ấp Kiết Lập A, Kiết Lập B (xã Lâm Tân); Phía Nam: Giáp huyện Mỹ Xuyên, kênh nội đồng; Phía Bắc: Giáp kênh ông Tà, kênh Xáng xã Thuận Túc, ranh ấp Kiết Thắng, ấp Kiết Lợi	40

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
2	VT4	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; Phía Tây: Giáp kênh ông Ban, rạch Bào Mướp, kênh ông Lượng, ranh xã Lâm Tân, kênh ông Dâu; Phía Nam: Giáp kênh Xáng xã Tuấn Túc, kênh SaDi; Phía Bắc: Giáp ranh huyện Mỹ Tú	35
3	VT5	Các khu vực còn lại	30
X	KV3	Xã Châu Hưng	
1	VT4	Phía Đông: Giáp kênh 2 Gầm; Phía Tây: Giáp kênh Tràm Kiến; Phía Nam: Giáp sông Kinh Ngay 2; Phía Bắc: Giáp kênh Bà Phúc	35
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Tây Nhỏ; Phía Tây: Giáp sông Vĩnh Bĩa, xã Vĩnh Lợi; Phía Nam: Giáp Sông Tràm Kiến; Phía Bắc: Giáp sông Vĩnh Bĩa, xã Vĩnh Lợi Phía Đông: Giáp kênh ông Sóc; Phía Tây: Giáp kênh Già Mê; Phía Nam: Giáp kênh ông Miến; Phía Bắc: Giáp sông Vĩnh Trờ, xã Vĩnh Lợi	30
3	VT6	Các khu vực còn lại	30
E	THỊ XÃ NGÃ NĂM		
I	KV2	Phường 1	
1	VT1	Toàn bộ khu vực khóm 5 và khu vực khóm 6 ven kênh xáng chìm tính từ mốc chỉ giới đường thủy nội địa đến kênh nông trường Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xéo Chít, phía Tây giáp xã Vĩnh Quới và phía Nam giáp kênh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau. Khu vực phía Bắc giáp phường 2, phía Nam giáp kinh xáng Ngã Năm - Phú Lộc, phía Tây giáp kinh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau Khu vực phía Bắc giáp kinh xáng Ngã Năm - Phú Lộc, phía Nam giáp xã Vĩnh Biên, phía Đông giáp kênh Dân Quân và phía Tây giáp kênh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau	55
2	VT2	Vị trí còn lại	50
II	KV2	Phường 2	
1	VT3	Khóm Tân Quới, Tân Thành, Khóm 3 và Khóm 1 khu vực ven Quản lộ Phụng Hiệp tính từ mốc lộ giới qua hai bên kênh Thủy lợi (kênh 500) Ven kênh Tân Chánh, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kênh Thủy lợi (kênh 500). Khu vực phía Tây Nam giáp khóm 6, phường 1; phía Tây Bắc giáp huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đến kênh Thủy lợi. Khu vực phía Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang tính từ đê bao kênh Thủy lợi (kênh 500). Khu vực phía Bắc giáp kênh Mỹ Phước, phía Nam giáp kênh Lâm Trà ven kênh Mỹ Lợi qua hai bên đến kênh Thủy lợi (kênh 500). Khu vực phía Bắc giáp Lâm Trà, phía Nam giáp kênh Lung Bào Tượng	45

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
2	VT4	Vị trí còn lại	40
III	KV2	Phường 3	
1	VT2	Khóm Vĩnh Tiền, Vĩnh Mỹ khu vực ven kênh xáng Phụng Hiệp tính từ mốc đường thủy nội địa đến kênh Thủy lợi (kênh 500) Khu vực phía Bắc giáp kênh Ba Liếm, phía Nam giáp rạch Lung Lớn, phía Đông giáp kênh 90 và phía Tây giáp kênh Cống Đá. Khu vực phía Bắc giáp kênh Ngang Ken, phía Nam giáp kênh Láng Mới, phía Đông giáp kênh Xóm Lắm và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu. Khu vực phía Bắc giáp kênh Ngang, phía Đông giáp xã Mỹ Bình và phía Đông giáp rạch Cống Đá. Khu vực phía Đông giáp kênh Cống Đá, phía Tây Nam giáp kênh Thủy lợi gần kênh xáng Phụng Hiệp.	50
2	VT3	Vị trí còn lại	45
I	KV3	Xã Mỹ Quới	
1	VT2	Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B, phía Nam giáp rạch Ba Cui (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 937B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).	45
2	VT3	Vị trí còn lại	40
II	KV3	Xã Tân Long	
1	VT2	Khu vực phía Bắc giáp phường 2, phía Nam giáp kênh Tư Cừ, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kênh Bình Hưng. Khu vực phía Tây Bắc giáp xã Long Bình, phía Đông giáp kênh Bình Hưng và phía Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ). Khu vực phía Bắc giáp huyện Mỹ Tú, phía Nam giáp Quốc lộ 61B, phía Đông giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp kênh Thủy lợi (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ). Khu vực phía Đông Bắc giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ). Khu vực phía Bắc giáp kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc, phía Nam giáp kênh 2A, phía Đông giáp kênh 26/3 và phía Tây giáp kênh Cocsanen. Khu vực phía Đông Bắc giáp kênh thủy lợi, phía Tây giáp kênh Bình Hưng và phía Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ)	45
2	VT3	Vị trí còn lại	40

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
III	KV3	Xã Vĩnh Quới	
1	VT3	Khu vực phía Tây Bắc giáp rạch Lục Bà Tham, phía Đông giáp phường 1 và phía Nam giáp rạch Xẻo Chít. Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xẻo Chít và phía Đông giáp rạch đường Chùa. Khu vực phía Bắc giáp rạch Sóc Sỏi, phía Nam giáp kênh xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp kênh Mới và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu. Khu vực phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang, phía Đông giáp rạch Xẻo Gổ, phía Tây Nam giáp rạch Xẻo Chít. Khu vực phía Bắc giáp rạch Cây Đa, phía Đông giáp phường 1 và phía Tây giáp Xẻo Chít. Khu vực phía Bắc giáp kênh Vĩnh Khương, phía Đông giáp rạch Xẻo Sỏi, phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu và phía Nam giáp rạch Sóc Khu vực phía Bắc giáp rạch Xẻo Chít, phía Nam giáp kênh xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp phường 1 và phía Tây giáp rạch đường Chùa.	40
2	VT3	Vị trí còn lại	40
IV	KV3	Xã Long Bình	
1	VT2	Khu vực phía ven kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc tính từ kênh xáng qua hai bên đến kênh Thủy lợi (kênh 500) (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).	45
2	VT3	Vị trí còn lại	40
V	KV3	Xã Mỹ Bình	
1	VT2	Khu vực UBND xã phía Bắc giáp phường 3 và phía Đông giáp kênh Nàng Rền. Khu vực phía Đông Bắc giáp kinh Thủy Lợi, phía Tây giáp kênh Nàng Rền và phía Nam giáp huyện Thanh Trị. Khu vực ven rạch Mười Lửa, phía Đông giáp xã Mỹ Quới, phía Tây giáp rạch Mười Gà, xã Mỹ Quới; phía Bắc Đông Nam giáp kênh Thủy Lợi. Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B, phía Tây giáp huyện Thanh Trị và phía Tây giáp xã Mỹ Quới (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 937B trong phạm vi 100 m tính từ mép Khu vực phía Bắc giáp phường 3, phía Tây giáp xã Mỹ Quới, phía Đông và Nam giáp kênh Thủy Lợi.	45
2	VT3	Vị trí còn lại	40
F	HUYỆN LONG PHÚ		
I	KV2	Thị trấn Long Phú	
1	VT4	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn.	40

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
II	KV2	Thị trấn Đại Ngãi	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn.	45
III	KV3	Xã Song Phụng.	
1	VT3	Đông: kênh sườn (từ rạch Bàn - Đại Ngãi); Tây: giáp Huyện Kế Sách; Nam: xã Đại Ngãi; Bắc: Kênh Bà Kính. Đông: giáp kênh giữa; Tây: giáp kênh sườn (ranh Phụng Sơn - Phụng Tường 1,2); Nam: xã Đại Ngãi; Bắc: đầu kênh hai Bé nối qua kênh giữa.	40
2	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	45
IV	KV3	Xã Hậu Thạnh.	
1	VT4	Đông: giáp sông Saintard và xã Phú Hữu; Tây: giáp kênh số 3 và kênh Cây Dương; Nam: xã Phú Hữu; Bắc: xã Đại Ngãi và Quốc lộ 60.	35
2	VT3	Diện tích đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.	40
V	KV3	Xã Trường Khánh.	
1	VT4	Đông: kênh 8 hal - kinh xáng - ranh An Mỹ; Tây: lung giáp xã Phú Tâm - Châu Thành; Nam: kênh ông Thuận; Bắc: Xã An Mỹ - Kế Sách.	35
2	VT3	Đông: rạch Bất chết giáp Hậu Thạnh; Tây: giáp kênh 76; Nam: Rạch bất chết (Trường Hưng); Bắc: rạch Bất chết giáp Hậu Thạnh. Đông: rạch Trường Thọ; Tây: giáp kênh Triệu Sâm; Nam: lộ Trường Thọ; Bắc: kênh ông Sang.	40
3	VT3	Diện tích đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn	40
VI	KV3	Xã Long Đức.	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	45
VII	KV3	Xã Phú Hữu.	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	40
VIII	KV3	Xã Châu Khánh	
2	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	40
IX	KV3	Xã Tân Thạnh	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	40
X	KV3	Xã Tân Hưng	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	40